



Công Ty TNHH Phát Thiên Phú

# 2025

# HỒ SƠ NĂNG LỰC



CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ



**PHÁT THIÊN PHÚ**

38-40-42  
ĐT: 02513.685.333  
T: 02513.685.000  
MST: 03000899023  
: 02513.685.123 / 234

Tel: 02513.685.333 | Fax: 02513.685.000

[www.ptpchem.vn](http://www.ptpchem.vn)

# MỤC LỤC

# NỘI DUNG



- Thư Ngỏ
- Năng Lực
- Tầm Nhìn, Sứ Mệnh, Giá Trị Cốt Lõi
- Giới Thiệu, Cơ Cấu Tổ Chức
- Lịch Sử Hình Thành & Phát Triển
- Giấy Tờ, Chứng Nhận
- Liên Hệ

# Thư Ngỏ

## Kính gửi: Quý khách hàng,

Ban Giám Đốc và toàn thể nhân viên Công Ty TNHH Phát Thiên Phú gửi lời cảm ơn chân thành đến quý khách hàng đã tạo cơ hội để chúng tôi được trở thành người bạn đồng hành trong quá trình hợp tác, xây dựng và phát triển

Công ty TNHH Hoá chất Phát Thiên Phú là đơn vị chuyên nhập khẩu các mặt hàng hoá chất công nghiệp, nông nghiệp, thực phẩm và phân bón cung cấp cho khách hàng tại Việt nam.

Công ty chúng tôi luôn mong muốn được phục vụ Quý khách hàng với các sản phẩm chất lượng cao, giá cả hợp lý và ưu đãi về thời hạn thanh toán. Chúng tôi luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Quý khách để đôi bên có thể hợp tác lâu dài và cùng có lợi.

Định hướng phát triển mũi nhọn của công ty hiện nay là đẩy mạnh kinh doanh các sản phẩm chuyên sâu về hoá học có hiệu quả sử dụng cao, thân thiện với môi trường sống và không ngừng nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ, tư vấn về xử lý và bảo vệ ô nhiễm môi trường.

Chúng tôi tin rằng với phương châm "**Giữ chữ tín, vững niềm tin.**" những sản phẩm của mình, công ty chúng tôi sẽ góp phần nhỏ bé vào sự thành công của Quý khách hàng. Quý khách hàng muốn biết thêm chi tiết về sản phẩm hoặc có nhu cầu với các sản phẩm hóa chất, xin vui lòng liên hệ với Chúng tôi.

Theo số điện thoại: 02513.685.333 – fax: 02513.685.000

**Trân trọng!**



# NĂNG LỰC CỦA CHÚNG TÔI

Với hơn 18 năm hình thành và phát triển, chúng tôi đã đồng hành cùng nhiều doanh nghiệp sản xuất uy tín trong nhiều lĩnh vực. Qua đó, chúng tôi mang đến những giá trị thiết thực và hiệu quả thông qua trải nghiệm dịch vụ gồm:

- Sản phẩm chất lượng, đảm bảo uy tín
- Linh hoạt trong giải pháp tài chính
- Đội ngũ chăm sóc khách hàng tận tâm, giàu kinh nghiệm, đồng hành cùng Quý khách
- Giao hàng kịp thời, đáp ứng yêu cầu đa dạng
- Hệ thống quản lý bài bản, chuyên nghiệp
- Cam kết đồng nhất trong hợp tác kinh doanh



# VỀ CHÚNG TÔI

## TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực cung ứng hóa chất, hướng tới xây dựng hệ sinh thái sản phẩm và dịch vụ hóa chất thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao giá trị sản xuất và đời sống.

## SỨ MỆNH

Đồng hành cùng sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và thực phẩm tại Việt Nam.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Uy tín: Luôn đặt chữ tín lên hàng đầu trong mọi cam kết.
- Chất lượng: Sản phẩm và dịch vụ đạt chuẩn, an toàn, đáng tin cậy.
- Đồng hành: Cùng khách hàng, đối tác phát triển lâu dài.
- Đổi mới: Không ngừng cải tiến để mang đến giải pháp tối ưu.
- Bền vững: Gắn kết phát triển kinh tế với trách nhiệm xã hội và môi trường.



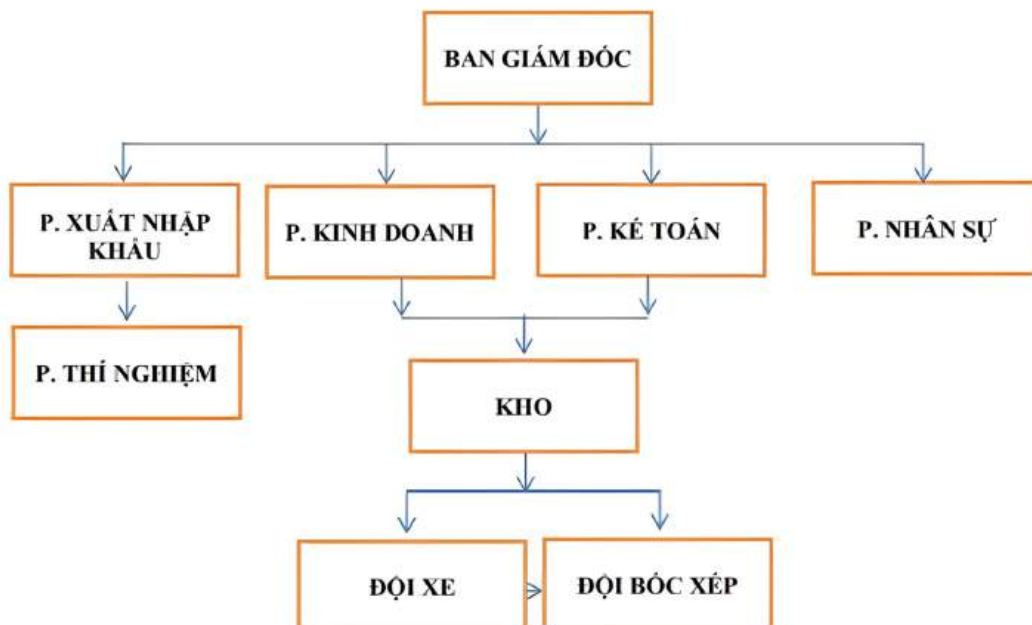
## 1. GIỚI THIỆU CÔNG TY

- Công ty TNHH Phát Thiên Phú có Địa Chỉ VP: Số 38-40-42, Đường N18, Kp. Vinh Thạnh, P.Trần Biên, Đồng Nai, VN
- Địa Chỉ Kho: Kho Số 03, Cảng Đồng Nai, P. Long Hưng, Đồng Nai, VN
- Website: <https://ptpchemicals.com/>
- Điện thoại: 02513.685.333 – fax: 02513.685.000
- Ngành nghề hoạt động chính: Nhập khẩu và kinh doanh hóa chất

## 2. CƠ CẤU & TỔ CHỨC

Công ty TNHH Phát Thiên Phú hoạt động theo Điều lệ Công ty và tuân thủ các quy định của pháp luật. Người quyết định cao nhất của công ty và Chịu trách nhiệm về Điều hành hoạt động của công ty là Giám đốc công ty.

Sơ đồ tổ chức:





### 3. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty được thành lập ngày 09 tháng 05 năm 2007 theo Giấy Phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/05/2007, mã số Doanh nghiệp là 3600889932.

Sau một thời gian hoạt động và phát triển với sự cố gắng không ngừng, Công ty TNHH Phát Thiên Phú đã thực sự trưởng thành một trong những doanh nghiệp cung cấp hóa chất hàng đầu trong các lĩnh vực: - Hóa chất công nghiệp - Hóa chất ngành xử lý nước - Hóa chất tẩy rửa - Hóa chất thực phẩm - Hóa chất dệt nhuộm - Hóa chất xi mạ - Hóa chất dầu khí - dung môi....

Trong những năm qua, với đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, có chuyên môn cao, giàu lòng nhiệt huyết, đam mê công việc và năng động cùng khả năng tài chính vững chắc, Công ty chúng tôi luôn luôn nỗ lực nhằm cung cấp các mặt hàng có giá tốt nhất, chất lượng cao nhất nhằm thỏa mãn các yêu cầu khắt khe của khách hàng.

Với phương châm "**Giữ chữ tín, vững niềm tin.**" lấy sự tận tâm, tận tình làm tôn chỉ hành động. Công ty TNHH Phát Thiên Phú luôn nhận được sự đánh giá cao về năng lực và uy tín từ các Cơ quan quản lý nhà nước, sự tin tưởng, ủng hộ từ phía các khách hàng, đối tác, sự đoàn kết, thống nhất từ phía các cán bộ nhân viên.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 3600889932**

*Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 05 năm 2007*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 12 tháng 08 năm 2025*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAT THIEN PHU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 38-40-42, đường N18, khu Phố Vinh Thạnh, Phường Trán Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

Điện thoại: 02513865000

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

**3. Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN PHÚ	Việt Nam	30, đường N5, khu phố Bình Thành, Phường Trán Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	72.000.000.000	90,000	075087008 425	

2	LÊ THỊ HỒNG LOAN	Việt Nam	30, đường N5, khu phố Bình Thành, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	8.000.000.000	10,000	077192006476	
---	------------------	----------	---	---------------	--------	--------------	--

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VĂN PHÚ

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *25/12/1987*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *075087008425*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *30, đường N5, khu phố Bình Thành, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

**TRƯỞNG PHÒNG**



*Nguyễn Duy Hải*



**GIẤY PHÉP**

**VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của: Công ty TNHH Phát Thiên Phú

Bộ Công Thương cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Phát Thiên Phú .

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 3600889932 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 24 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0902.000.707

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Phú

Chức danh: Giám đốc

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm: *theo Phụ lục kèm theo Giấy phép này.*

Công ty TNHH Phát Thiên Phú phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép: 24 tháng kể từ ngày ký. *rau*

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2025

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trương Thanh Hoài**

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Phát Thiên Phú;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, HC.

**Phụ lục**  
**LOẠI, NHÓM HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

(Ban hành kèm theo Giấy phép số **520** /GP-BCT ngày **17** tháng 6 năm 2025)

STT	Tên gọi và mô tả	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
1	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT	1824	8	80
2	AXIT HYDROCLORIC	1789	8	80
3	DUNG DỊCH HYPOCLORIT	1791	8	80
4	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết)	2014	5.1	58
5	AXIT SUNPHURIC chứa hơn 51% axit	1830	8	80
6	DINATRI TRIOXOSILICAT	3253	8	80
7	CHẤT LỎNG AN MÔN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ N.O.S	3264	8	80
8	DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA	2582	8	80
9	AXIT AXETIC TINH KHIẾT hoặc AXIT AXETIC DUNG DỊCH với trên 80% axit theo khối lượng	2789	8	83
10	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, KHÔ chứa trên 39% clo có sẵn (8,8% oxy có sẵn)	1748	5.1	50
11	AXIT FORMIC chứa hơn 85% axit theo khối lượng	1779	8	83
12	AXIT PHOSPHORIC DUNG DỊCH	1805	8	80
13	KALI HYDROXIT DẠNG RẮN	1813	8	80
14	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ	2468	5.1	50
15	AXIT NITRIC loại không có khói màu đỏ, chứa ít nhất 65%, nhưng dưới 70% axit nitric	2031	8	85
16	AXIT HYDROFLORIC chứa hơn 85% hydro florit	1790	8	886
17	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối từ 0,880 đến 0,957 ở 15 °C trong nước, chứa từ 10% đến 35% amoniac	2672	8	80
18	NATRI HYDROSUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 25% nước trong tinh thể	2949	8	80
19	KALI PERMANGANAT	1490	5.1	50
20	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ	2468	5.1	50
21	NATRI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước	1849	8	80
22	NATRI PERSUNPHATE	1505	5.1	50

Số: 27/GCN-SCT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 9 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**Đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh**  
**có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp**

**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật hóa chất; Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương Đồng Nai;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp của Công ty TNHH Phát Thiên Phú;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kỹ thuật và Quản lý năng lượng, Sở Công Thương Đồng Nai,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho Công ty TNHH Phát Thiên Phú:

1. Địa chỉ trụ sở chính: tổ 3, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

2. Điện thoại: 02513.865333.

3. Địa chỉ cơ sở kinh doanh hóa chất (không tồn chứa hóa chất): tổ 3, ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

4. Địa chỉ kho chứa hóa chất: thuê kho chứa hóa chất số 03 với diện tích 5.000 m<sup>2</sup> của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, địa chỉ Cảng Long Bình Tân, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng thuê kho số 55-2020/HĐKT-KVLGS/CĐN-PTP ngày 19/11/2020, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2030.

5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600889932 đăng ký lần đầu ngày 9/5/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 31/8/2017 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đủ điều kiện để kinh doanh hóa chất với các nội dung sau đây:



STT	Tên thương mại	Thông tin hóa chất/tên thành phần			Quy mô, kinh doanh (tấn/năm)
		Tên hóa chất	Mã CAS	Công thức hóa học	
1	Acetone	Acetone	67-64-1	(CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> CO	500
2	Toluene	Toluen	108-88-3	C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CH <sub>3</sub>	300
3	Acetic acid	Acetic acid	64-19-7	CH <sub>3</sub> COOH	5.000
4	Hydrochloric acid	Hydrochloric acid	7647-01-0	HCl	3.000
5	Formic acid	Formic acid	64-18-6	HCOOH	500
6	Phosphoric acid	Phosphoric acid	7664-38-2	H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	3.000
7	Sulfuric acid	Sulfuric acid	7664-93-9	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	2.000
8	Calcium hypochlorite	Canxi hypochlorua	7778-54-3	Ca(ClO) <sub>2</sub>	3.000
9	Sodium hydroxide	Natri hydroxit	1310-73-2	NaOH	20.000
10	Iron (III) chloride	Sắt (III) clorua	7705-08-0	FeCl <sub>3</sub>	1.000
11	Sodium hypochlorite	Natri hypoclorit	14380-61-1	NaClO	3.000
12	Hydrogen peroxide	Hydrogen peroxide	7722-84-1-4	H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>	15.000
13	Potassium permanganate	Kali permanganat	7722-64-7	KMnO <sub>4</sub>	2.000
14	Potassium hydroxide	Kali hydroxit	1310-58-3	KOH	1.000
15	Sodium dithionite	Natri thiosunphuric	7775-14-6	Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>4</sub>	1.000
16	Methyl isobutyl ketone	Metyl isobutyl keton	108-10-1	C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O	100
17	Methyl ethyl ketone	Metyl etyl keton	78-93-3	C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O	200
18	m-Xylene	m-Xylen	108-38-3	C <sub>8</sub> H <sub>10</sub>	300
19	Sulfur	Lưu huỳnh	7704-34-9	S	200
20	Trichloro isocyanuric acid	Axit triclo isoxyanuric	87-90-1	C <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub>	200
21	Zinc chloride	Kẽm clorua	7646-85-7	ZnCl <sub>2</sub>	300
22	Sodium metasilicate	Natri Sillicate	1341-49-7	Na <sub>2</sub> SiO <sub>3</sub>	300
23	Sodium sulfide	Natri Sunfua	1313-82-2	Na <sub>2</sub> S	300
24	Thiourea	Thioure	62-56-6	CH <sub>4</sub> N <sub>2</sub> S	200
25	Sodium persulfate	Natri persunphat	7775-27-1	Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>8</sub>	300
26	Tartaric acid	Axit tartaric	526-83-0	C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>6</sub>	200
27	Nitric acid	Axit nitric	7697-37-2	HNO <sub>3</sub>	3.000
28	Ammonia	Amoniác	7664-41-7	NH <sub>3</sub>	100
29	Hydrogen fluoride	Hydro florua	7664-39-3	HF	200

30	Potassium oxide	Kali monoxit	12136-45-7	K <sub>2</sub> O	100
31	Thiourea dioxide	Thiourea dioxit	1758-73-2	CH <sub>4</sub> O <sub>2</sub> N <sub>2</sub> S	100
32	Ethoxylated nonylphenol	Nonylphenol ethoxylat	9016-45-9	C <sub>15</sub> H <sub>23</sub> O.(C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O) <sub>n</sub>	50
33	Dung môi Solmix	Nonylphenol ethoxylat	9016-45-9	C <sub>15</sub> H <sub>23</sub> O.(C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> O) <sub>n</sub>	150
		Toluene	108-88-3	C <sub>8</sub> H <sub>10</sub>	
		m-Xylene	108-38-3	C <sub>8</sub> H <sub>10</sub>	

**Điều 2.** Công ty TNHH Phát Thiên Phú phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật hóa chất và những quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 3.** Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận số 35/GCN-SCT ngày 12/8/2019, Giấy chứng nhận số 59/GCN-SCT ngày 20/10/2020 và Giấy chứng nhận số 22/GCN-SCT ngày 7/04/2022 của Sở Công Thương Đồng Nai.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Cục QLTT Đồng Nai;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;
- Lưu: VT, KT&NL.

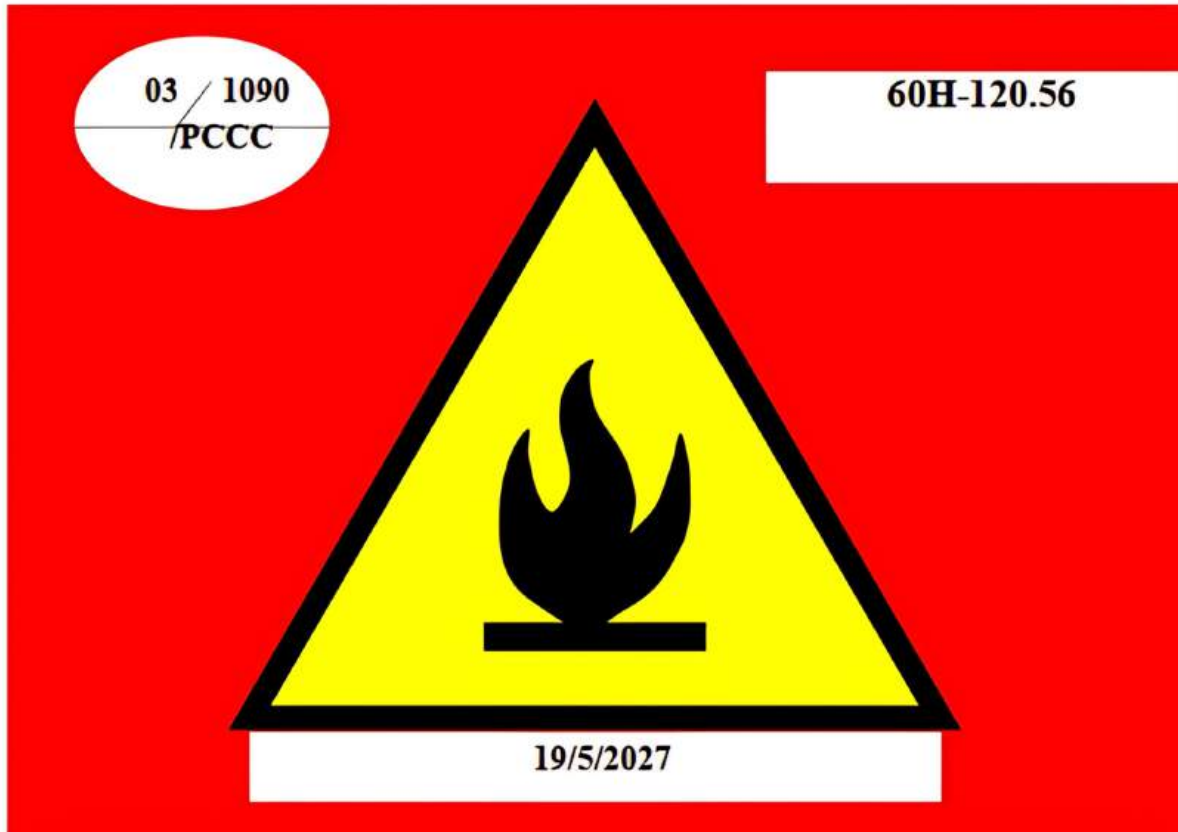
(Phong/2023/hoachat/DDK/Pha(ThienPhu)

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Thái Thanh Phong





### **NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý**

1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải dán biểu trưng ở kính chắn gió phía trước, phương tiện giao thông đường sắt phải dán biểu trưng ở hai bên thành phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ.
2. Chỉ được chở loại chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ ghi trong giấy phép.
3. Không được chở người không có nhiệm vụ trên phương tiện.
4. Phải chấp hành nghiêm chỉnh Luật giao thông.
5. Phải duy trì đầy đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy của phương tiện trong suốt thời gian vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ.

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI  
PHÒNG CẢNH SÁT  
PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PCCC

**GIẤY PHÉP  
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NÓ**

Theo đề nghị của: Công ty TNHH Vận tải Logistics Ever

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Vận tải Logistics Ever

Số định danh cá nhân/ Giấy CNĐKKD: 3603933523

Địa chỉ: kp13, Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai, Điện thoại:

Đại diện là: Nguyễn Văn Chung; Chức danh: Giám đốc

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ghi tại trang 02, đồng thời chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép: **19/5/2027** (đối với phương tiện **60H-120.56**).

Nơi nhận:

- Công ty;
- Lưu: TM.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

**TRƯỞNG PHÒNG**

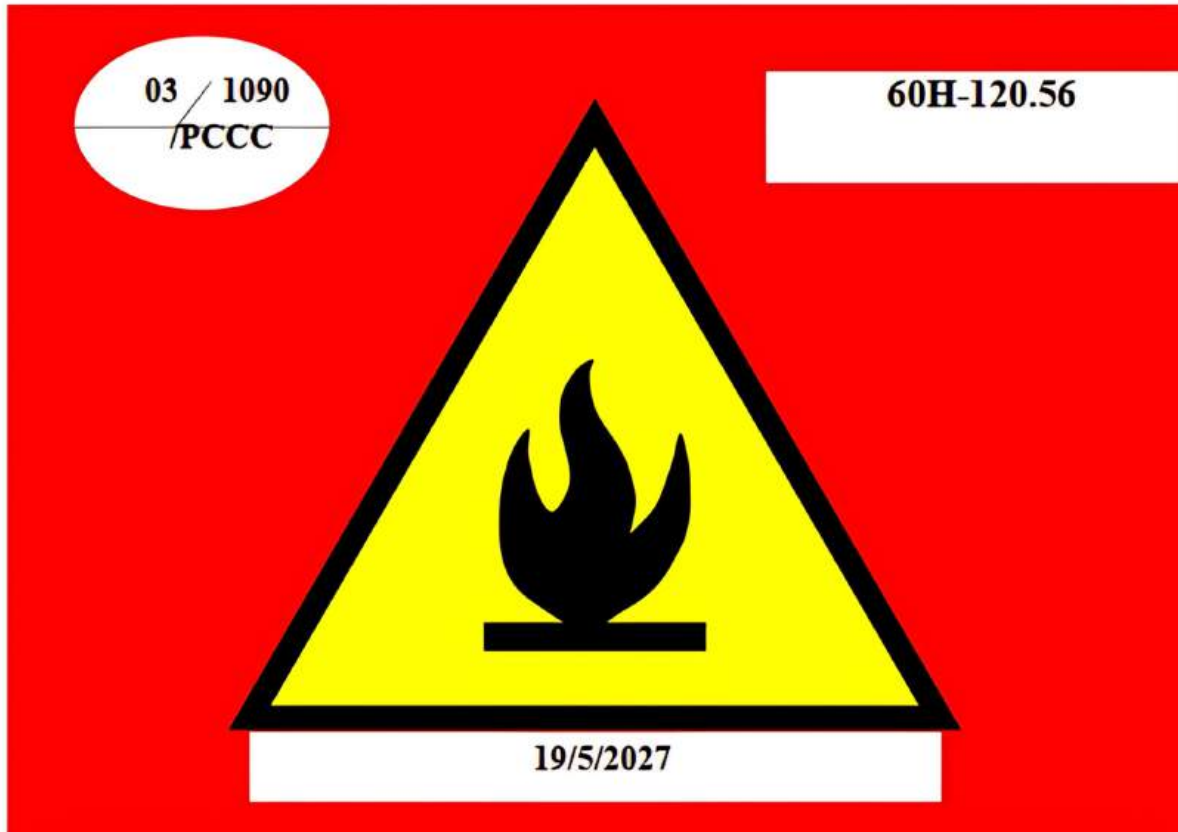
**Thượng tá Nguyễn Danh Hương**

**DANH MỤC**  
**HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ ĐƯỢC PHÉP VẬN CHUYỂN**  
*(Kèm theo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ*  
*số ngày tháng năm 2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)*

TT	Tên hàng hóa nguy hiểm	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển	Ghi chú (1)
1	AXETON	1090	3	33	Theo tải trọng cho phép	
2	BENZEN	1114	3	33		
3	DIETYLAMIN	1154	3	338		
4	ETANOL hoặc DUNG DỊCH ETANOL	1170	3	33		
5	ETYL METYL KETON	1193	3	33		
6	METANOL	1230	3	336		
7	METYL ISOBUTYL KETON	1245	3	33		
8	TOLUEN	1294	3	33		
9	XYLEN	1307	3	33		
10	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.	1325	4.1	40		
11	LƯU HUỖNH	1350	4.1	40		
12	TITAN DẠNG BỘT, LAM ƯỚT với trên 25% nước	1352	4.1	40		
13	THAN HOẠT TÍNH	1362	4.2	40		
14	NATRI DITHIONIT (NATRI HYDROSUNPHIT)	1384	4.2	40		
15	NATRI SUNFUA. KHAN hoặc NATRI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	1385	4.2	40		
16	NATRI HYDRUA	1427	4.3			
17	ISOPROPANOL (RƯỢU CÓN ISOPROPYL)	1219	3	33		

**Ghi chú:**

(1) Đối với trường hợp vận chuyển theo chuyển trên đường bộ và đường thủy nội địa: Ghi thông tin về phương tiện (biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở) và thông tin về người điều khiển phương tiện, người áp tải (họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện); ghi hành trình, lịch trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, ga đi, ga đến.



### **NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý**

1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải dán biểu trưng ở kính chắn gió phía trước, phương tiện giao thông đường sắt phải dán biểu trưng ở hai bên thành phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ.
2. Chỉ được chở loại chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ ghi trong giấy phép.
3. Không được chở người không có nhiệm vụ trên phương tiện.
4. Phải chấp hành nghiêm chỉnh Luật giao thông.
5. Phải duy trì đầy đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy của phương tiện trong suốt thời gian vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ.

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI  
PHÒNG CẢNH SÁT  
PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PCCC

**GIẤY PHÉP  
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ**

Theo đề nghị của: Công ty TNHH Vận tải Logistics Ever

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Vận tải Logistics Ever

Số định danh cá nhân/ Giấy CNDKKD: 3603933523

Địa chỉ: kp13, Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai, Điện thoại:

Đại diện là: Nguyễn Văn Chung; Chức danh: Giám đốc

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ghi tại trang 02, đồng thời chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép: **19/5/2027** (đối với phương tiện **60H-121.09**).

**Nơi nhận:**

- Công ty;
- Lưu: TM.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Thượng tá Nguyễn Danh Hương**

**DANH MỤC**  
**HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ ĐƯỢC PHÉP VẬN CHUYỂN**  
*(Kèm theo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ*  
*số ngày tháng năm 2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)*

TT	Tên hàng hóa nguy hiểm	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển	Ghi chú (1)
1	AXETON	1090	3	33	Theo tải trọng cho phép	
2	BENZEN	1114	3	33		
3	DIETYLAMIN	1154	3	33S		
4	ETANOL hoặc DUNG DỊCH ETANOL	1170	3	33		
5	ETYL METYL KETON	1193	3	33		
6	METANOL	1230	3	336		
7	METYL ISOBUTYL KETON	1245	3	33		
8	TOLUEN	1294	3	33		
9	XYLEN	1307	3	33		
10	CHẤT RẮN DỄ CHAY, HỮU CƠ, N.O.S.	1325	4.1	40		
11	LƯU HUỖNH	1350	4.1	40		
12	TITAN DẠNG BỘT, LAM ƯỚT với trên 25% nước	1352	4.1	40		
13	THAN HOẠT TÍNH	1362	4.2	40		
14	NATRI DITHIONIT (NATRI HYDROSUNPHIT)	1384	4.2	40		
15	NATRI SUNFUA. KHAN hoặc NATRI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	1385	4.2	40		
16	NATRI HYDRUA	1427	4.3			
17	ISOPROPANOL (RƯỢU CỒN ISOPROPYL)	1219	3	33		

**Ghi chú:**

(1) Đối với trường hợp vận chuyển theo chuyển trên đường bộ và đường thủy nội địa: Ghi thông tin về phương tiện (biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở) và thông tin về người điều khiển phương tiện, người áp tải (họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện); ghi hành trình, lịch trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ, ga đi, ga đến.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Mẫu số: **B 01 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)**

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ

[02] Mã số thuế: 3600889932

[03] Địa chỉ: Tổ 3, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cừ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

[06] Điện thoại: 02516.260.205

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

[04] Quận/Huyện: Huyện Vĩnh Cừ

[07] Fax:

[05] Tỉnh/Thành phố: Đồng Nai

[08] E-mail:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>209.827.412.773</b>	<b>216.667.479.302</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>16.431.182.146</b>	<b>3.444.068.803</b>
1. Tiền	111	VI.01	16.431.182.146	3.444.068.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>107.133.204.775</b>	<b>123.095.944.678</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	91.554.878.028	112.334.410.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.560.205.815	10.719.734.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	18.120.932	41.798.932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>84.255.391.892</b>	<b>88.083.788.402</b>
1. Hàng tồn kho	141		84.255.391.892	88.083.788.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)</b>	<b>150</b>		<b>2.007.633.960</b>	<b>2.043.677.419</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.687.460.053	1.490.357.032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.270.300	553.320.387
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	150.903.607	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>72.826.755.630</b>	<b>10.388.956.153</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định ( 220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>68.497.703.503</b>	<b>10.388.956.153</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>VI.09</b>	<b>13.497.703.503</b>	<b>10.388.956.153</b>
- Nguyên giá	222		27.027.938.754	21.014.625.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.530.235.251)	(10.625.669.605)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		55.000.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>4.329.052.127</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	4.329.052.127	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>282.654.168.403</b>	<b>227.056.435.455</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>166.895.967.657</b>	<b>145.038.695.939</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>166.895.967.657</b>	<b>145.038.695.939</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	51.495.282.406	43.933.372.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.207.680.010	4.268.773.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	15.495.495	2.973.361.685
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	(26.000.000)	(42.000.000)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		114.203.509.746	93.905.187.769
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>115.758.200.746</b>	<b>82.017.739.516</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>115.758.200.746</b>	<b>82.017.739.516</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		75.758.200.746	62.017.739.516
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.160.790)	(27.160.790)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.785.361.536	62.044.900.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>282.654.168.403</b>	<b>227.056.435.455</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2025  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Văn Phú

**Số chứng chỉ hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

**Ghi chú:**

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

Mẫu số: **B 02**  
**- DN**  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC Ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ

[03] Mã số thuế: 3600889932

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	772.208.624.108	954.027.408.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	349.218.147	8.275.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>771.859.405.961</b>	<b>954.019.133.840</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	690.038.174.373	861.866.710.936
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>81.821.231.588</b>	<b>92.152.422.904</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	88.916.740	434.223.490
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.289.563.034	12.284.629.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.097.608.968	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	39.156.500.412	41.380.163.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.565.065.155	11.719.781.610
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>18.899.019.727</b>	<b>27.202.072.240</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	170.000.000	120.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	89.105.704	285.560.388
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>80.894.296</b>	<b>(165.560.388)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>18.979.914.023</b>	<b>27.036.511.852</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.239.452.793	5.551.293.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>13.740.461.230</b>	<b>21.485.218.348</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2025  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Văn Phú

**Số chứng chỉ hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

(\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Mẫu số: B 03  
– DN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ

[03] Mã số thuế: 3600889932

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		852.137.072.805	1.015.306.646.474
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(730.572.442.098)	(910.127.090.388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.068.770.876)	(8.526.036.282)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13.272.820.070)	(13.098.908.387)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.092.701.560)	(4.235.021.672)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.890.769.754	24.046.864.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.332.316.589)	(110.157.156.730)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>27.688.791.366</b>	<b>(6.790.702.358)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.000.000.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(55.000.000.000)</b>	<b>0</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		404.690.054.188	334.427.809.782
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(384.391.732.211)	(337.041.832.586)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>40.298.321.977</b>	<b>(2.614.022.804)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.987.113.343</b>	<b>(9.404.725.162)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.444.068.803</b>	<b>12.848.793.965</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VIII</b>	<b>16.431.182.146</b>	<b>3.444.068.803</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2025*  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Văn Phú

**Số chứng chi hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chi hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chi hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
20/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ  
[02] Mã số thuế: 3600889932  
[03] Địa chỉ: Tổ 3, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cừ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
[04] Quận/Huyện: Huyện Vĩnh Cừ  
[05] Tỉnh/Thành phố: Đồng Nai  
[06] Điện thoại: 02516.260.205  
[07] Fax:  
[08] E-mail:  
BCTC đã được kiểm toán:   
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>266.461.378.699</b>	<b>209.827.412.773</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>5.251.824.789</b>	<b>16.431.182.146</b>
1. Tiền	111	VI.01	5.251.824.789	16.431.182.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>163.567.618.658</b>	<b>107.133.204.775</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	124.780.101.329	91.554.878.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.748.735.355	15.560.205.815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	28.038.781.974	18.120.932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>93.935.839.077</b>	<b>84.255.391.892</b>
1. Hàng tồn kho	141		93.935.839.077	84.255.391.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)</b>	<b>150</b>		<b>3.706.096.175</b>	<b>2.007.633.960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.351.042.254	1.687.460.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.084.322.244	169.270.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	270.731.677	150.903.607
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>78.650.766.067</b>	<b>72.826.755.630</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +...+ 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch nộp bằng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	(89.300.000)	(26.000.000)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		124.380.401.640	114.203.509.746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>128.076.415.952</b>	<b>115.758.200.746</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>128.076.415.952</b>	<b>115.758.200.746</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		88.076.415.952	75.758.200.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(27.160.790)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.076.415.952	75.785.361.536
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	(89.300.000)	(26.000.000)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		124.380.401.640	114.203.509.746
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>128.076.415.952</b>	<b>115.758.200.746</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>128.076.415.952</b>	<b>115.758.200.746</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		88.076.415.952	75.758.200.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(27.160.790)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.076.415.952	75.785.361.536
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>345.112.144.766</b>	<b>282.654.168.403</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2025

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Phú

**Số chứng chỉ hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

**Ghi chú:**

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.**

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

Mẫu số: B 02  
- DN  
(Ban hành  
theo Thống  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC Ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ

[03] Mã số thuế: 3600889932

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	956.481.882.534	772.208.624.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	454.418.173	349.218.147
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>956.027.464.361</b>	<b>771.859.405.961</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	859.480.676.770	690.038.174.373
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>96.546.787.591</b>	<b>81.821.231.588</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	131.908.053	88.916.740
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.817.396.919	13.289.563.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	1.097.608.968
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	58.475.825.240	39.156.500.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.221.563.120	10.565.065.155
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>15.163.910.365</b>	<b>18.899.019.727</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	573.553.531	170.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	247.975.790	89.105.704
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>325.577.741</b>	<b>80.894.296</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>15.489.488.106</b>	<b>18.979.914.023</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.198.433.690	5.239.452.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>12.291.054.416</b>	<b>13.740.461.230</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2025

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Phú

**Số chứng chỉ hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

(\* ) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.**

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Mẫu số: B 03  
- DN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
200/2014/TT-  
BTC ngày  
22/12/2014  
của Bộ Tài  
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ

[03] Mã số thuế: 3600889932

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		995.313.410.637	852.137.072.805
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(901.115.127.643)	(730.572.442.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.986.127.814)	(10.068.770.876)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.791.225.824)	(13.272.820.070)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(8.092.701.560)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.647.977.006	22.890.769.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.298.360.985)	(85.332.316.589)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(21.229.454.623)</b>	<b>27.688.791.366</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126.794.628)	(55.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(126.794.628)</b>	<b>(55.000.000.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	20.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		641.223.700.653	404.690.054.188
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(631.046.808.759)	(384.391.732.211)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.176.891.894</b>	<b>40.298.321.977</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11.179.357.357)</b>	<b>12.987.113.343</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.431.182.146</b>	<b>3.444.068.803</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VIII</b>	<b>5.251.824.789</b>	<b>16.431.182.146</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2025

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Phú

**Số chứng chỉ hành nghề:**

**Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:**

**Ghi chú:** Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH PHÁT THIÊN PHÚ.**



## ***Liên Hệ Với Chúng Tôi!***



08.5555 7732



<https://ptpchem.vn/>



Số 38-40-42, Đường N18, Kp Vinh Thạnh, P. Trấn Biên,  
Đồng Nai, VN